

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.4%	-2.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.17
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

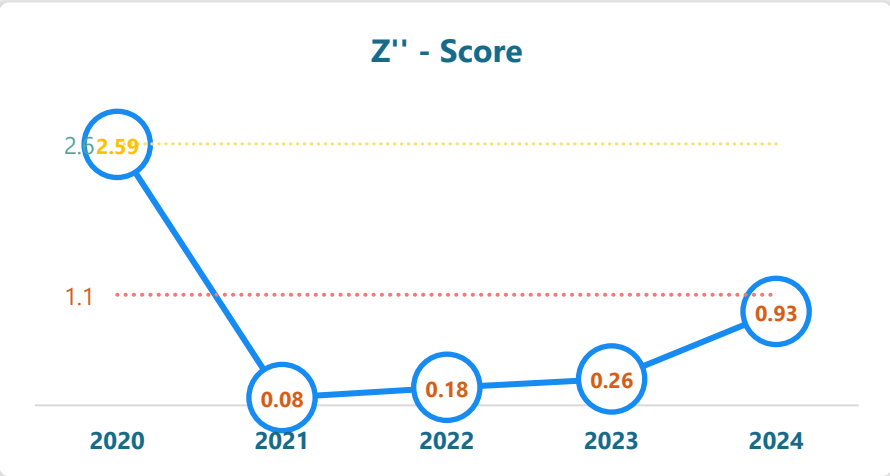
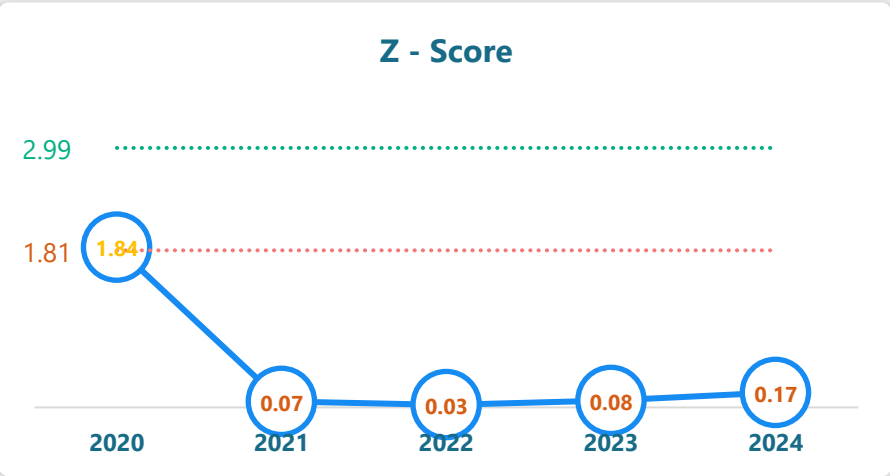
Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
11.1		▼ 8.20
tỷ VNĐ		▼ 42.4%

LN sau thuế	2024	YoY
-2.11		▲ 2.45
tỷ VNĐ		▲ 53.7%

ROE	2024	+/- YoY
-2.8%		▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
-1.0%		▲ 0.9%



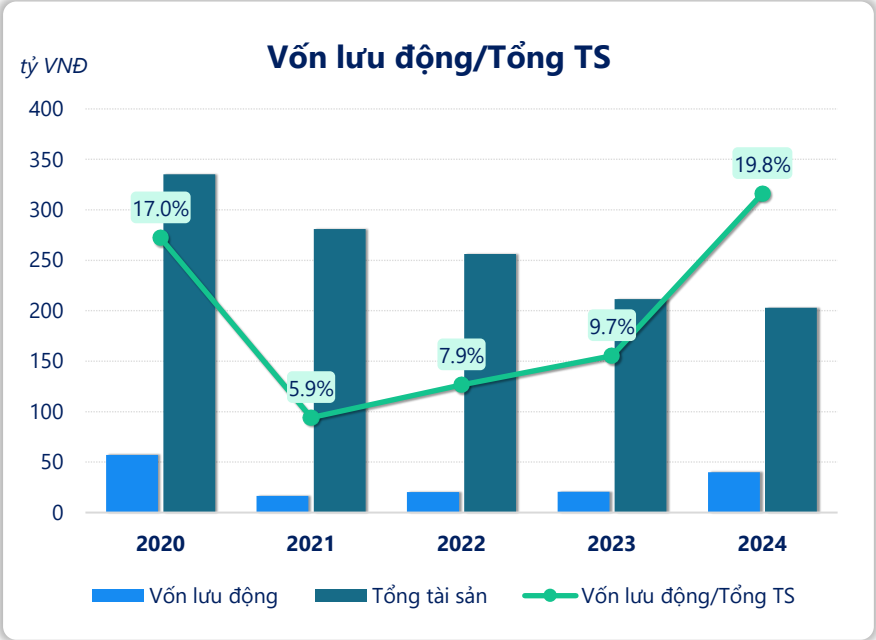
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.17 < 1.81**, cho thấy **PWA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PWA** năm **2024** đạt **0.93**, cao hơn so với năm 2023 (0.26). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **PWA** ghi nhận doanh thu thuần **11.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-2.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 42.4%** và **tăng 53.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.85% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

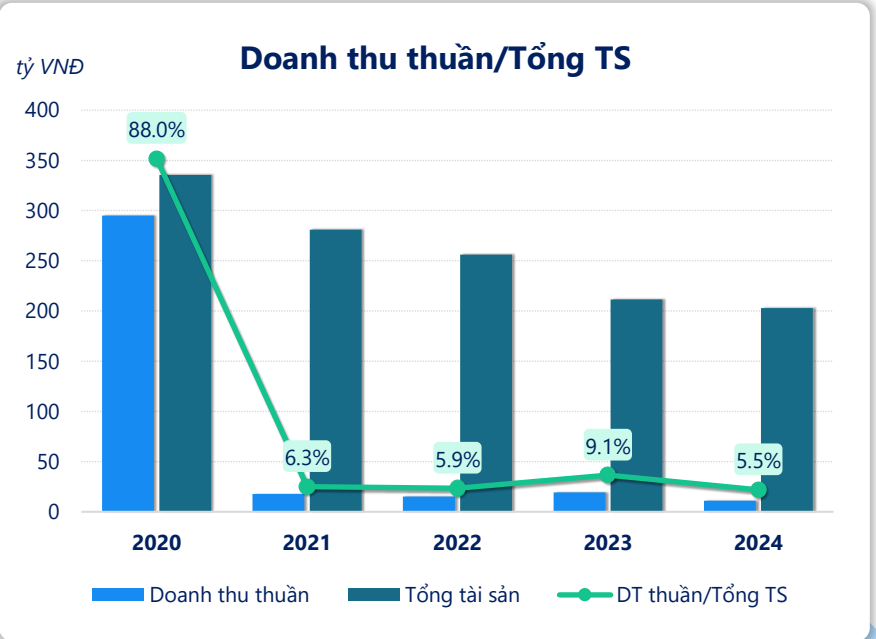
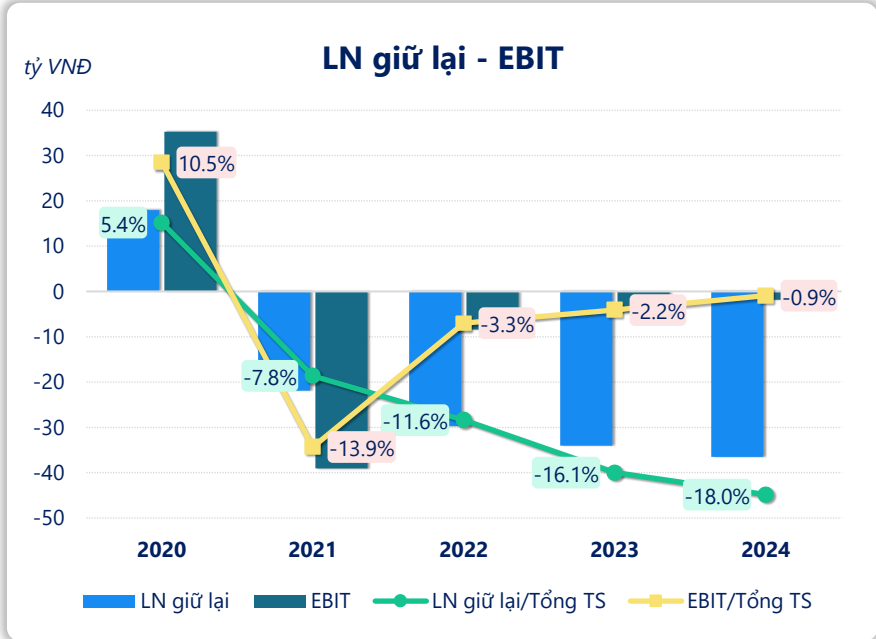
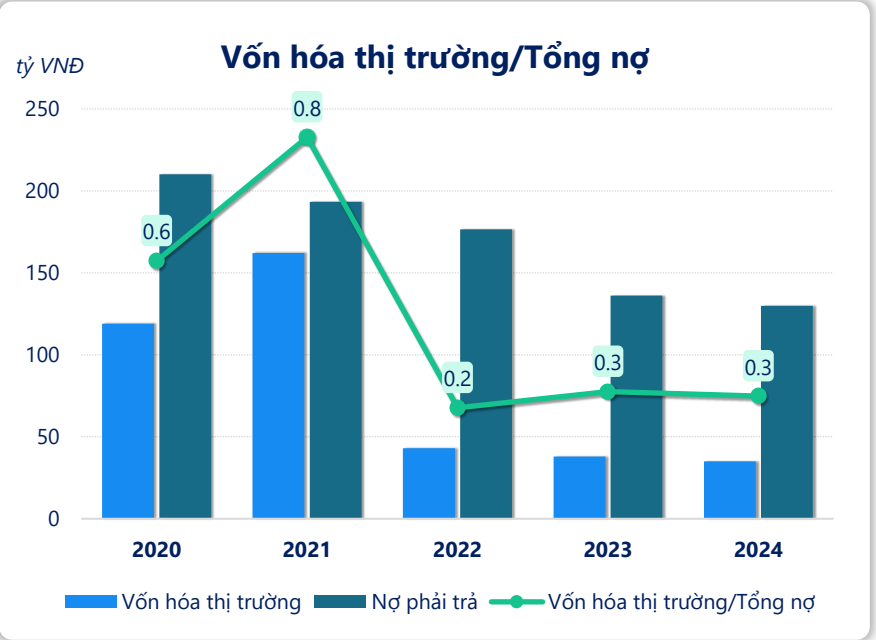
CTCP Bất động sản Dầu khí (UPCOM: PWA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	212	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	149	135	9.9%
Tiền và tương đương tiền	27.9	24.7	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.5	21.8	16.9%
Phải thu ngắn hạn	37.3	29.4	26.9%
Hàng tồn kho	56.2	57.4	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.00	-12.0%
Tài sản dài hạn	54.4	76.4	-28.8%
Phải thu dài hạn	0	18.1	-100%
Tài sản cố định	40.3	42.8	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.97	2.63	12.8%
Tài sản dài hạn khác	11.1	12.7	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	136	-4.5%
Nợ ngắn hạn	108	115	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	4.00	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.37	10.4	-10.2%
Nợ dài hạn	21.5	21.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	295	17.6	15.0	19.3	11.1
Giá vốn hàng bán	253	20.5	14.5	20.2	10.5
Lợi nhuận gộp	42.6	-2.89	0.54	-0.91	0.62
Doanh thu HĐTC	3.28	1.26	0.55	0.80	8.47
Chi phí TC	1.39	0	-0.24	-0.74	-0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.16	9.62	7.44	4.95	11.3
LN thuần từ HĐKD	35.3	-11.3	-6.10	-4.32	-2.11
Lợi nhuận khác	-0.03	-27.8	-2.30	-0.24	-0.01
LN trước thuế	35.3	-39.1	-8.40	-4.56	-2.11
Lợi nhuận sau thuế	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-40.8	-5.76	1.85	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.72	-0.98	-2.89	-2.15	-2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-5.36	0	1.00	-6.99
Tiền đầu kỳ	74.3	79.7	32.6	24.0	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.45	-47.1	-8.64	0.70	3.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	32.6	24.0	24.7	27.9